

第15课:新年就要到了。
Bài 15: Năm mới sắp đến rồi.





rì

日

1

xīnnián

新年

2

piào

票

3

huǒchēzhàn

火车站

4

dàjiā

大家

5

gèng

更

6

mèimei

妹妹

7

yīn

阴

8

IV. BÀI KHÓA

课文 Kèwén



课文 1: 在朋友家

15-1



Jīntiān shì shí'èr yuè èrshí rì, xīnnián jiù yào dào le.

A: 今天是**12月20日**，新年就要到了。

Xīnnián nǐ zhǔnbèi zuò shénme?

B: 新年你准备做什么？

Wǒ xiǎng qù Běijīng lǚyóu, Běijīng hěn búcuò,

A: 我想去**北京旅游**，北京很不错，

wǒ qù guò yí cì.

我去过一次。

Nǐ mǎi piào le ma?

B: 你买票了吗？

Hái méiyǒu ne, míngtiān jiù qù huǒchēzhàn mǎi piào.

A: 还没有呢，**明天**就去火车站**买票**。



课文 1: 在朋友家

15-1



A: 今天是12月20日, 新年就要到了。

B: 新年你准备做什么?

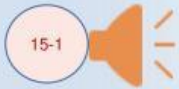
A: 我想去北京旅游, 北京很不错, 我去过一次。

B: 你买票了吗?

A: 还没有呢, 明天就去火车站买票。



课文 1: 在朋友家



A: Hôm nay là ngày 20 tháng 12, sắp đến Tết rồi.

B: Tết này bạn định làm gì?

A: Mình muốn đi du lịch Bắc Kinh, Bắc Kinh rất tuyệt, mình đã từng đến một lần rồi.

B: Bạn đã mua vé chưa?

A: Chưa, ngày mai mình sẽ đến ga tàu mua vé.





课文 2: 在公司

15-2



Shíjiān guò de zhēn kuài, xīn de yì nián kuài yào dào le!

A: 时间过得真快，新的一年快要到了！

Shì a, xièxie dàjiā zhè yì nián duì wǒ de bāngzhù!

B: 是啊，谢谢大家这一年对我的帮助！

Xīwàng wǒmen de gōngsī míngnián gèng hǎo!

C: 希望我们的公司明年更好！



课文 2: 在公司

15-2



A: 时间过得真快，新的一年快要到了！

B: 是啊，谢谢大家这一年对我的帮助！

C: 希望我们的公司明年更好！



A: Thời gian trôi thật nhanh, sắp sang năm mới rồi!

B: Đúng vậy, cảm ơn mọi người đã giúp đỡ tôi trong suốt năm qua!

C: Hy vọng công ty của chúng ta sẽ phát triển tốt hơn trong năm tới!





课文 3: 在车站

15-3



Nǐ mèimei zěn me hái méi lái? Dōu bā diǎn sì shí le !
A: 你妹妹怎么还没来? 都八点四十了!

Wǒmen zài děng tā jǐ fēnzhōng ba.
B: 我们再等她几分钟吧。

Dōu děng tā bàn ge xiǎoshí le!
A: 都等她半个小时了!

Tā lái le, wǒ tīng jiàn tā shuō huà le.
B: 她来了, 我听见她说话了。

课文 3：在车站



15-3



A: 你妹妹怎么还没来? 都八点四十了!

B: 我们再等她几分钟吧。

A: 都等她半个小时了!

B: 她来了, 我听见她说话了。



A: Em gái cậu sao vẫn chưa đến vậy? Đã tám giờ bốn mươi rồi!

B: Chúng ta đợi cô ấy thêm vài phút nữa đi.

A: Đã đợi cô ấy nửa tiếng rồi mà!

B: Cô ấy đến rồi, tớ nghe thấy cô ấy nói chuyện rồi.





课文 4: 在咖啡店门口

15-4



Tiān yīn le, wǒ yào huí qu le.

A: 天阴了, 我要回去了。

Hǎo de, kuài yào xià yǔ le, nǐ lù shàng màn diǎnr.

B: 好的, 快要下雨了, 你路上慢点儿。

Méi guānxi, wǒ zuò gōnggòng qìchē.

A: 没关系, 我坐公共汽车。

Hǎo de, zàijiàn.

B: 好的, 再见。



课文 4: 在咖啡店门口

15-4



A: 天阴了, 我要回去了。

B: 好的, 快要下雨了, 你路上慢点儿。

A: 没关系, 我坐公共汽车。

B: 好的, 再见。

课文 4: 在咖啡店门口



A: Trời âm u rồi, tôi phải về đây.

B: Được thôi, sắp mưa rồi, đi đường cẩn thận nhé.

A: Không sao, tôi đi xe buýt.

B: Được, tạm biệt.